

**KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VÀ TIẾP CẬN CHƯƠNG TRÌNH
BAO CAO SU PHÒNG NGỪA LÂY NHIỄM HIV/AIDS
Ở SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC
TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2021**

Nguyễn Trọng Nhân^{1}, Dương Phúc Lam², Nguyễn Tân Tài¹,
Phạm Nguyễn Anh Thu¹, Trịnh Thị Vân¹*

1. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Cần Thơ

2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: trongnhan.tt aids@gmail.com

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: HIV/AIDS hiện nay vẫn đang là mối đe dọa đối với sức khỏe và sự phát triển kinh tế, xã hội của thế giới. Những năm gần đây, số người nhiễm HIV/AIDS tiếp tục tăng so về độ tuổi đang dần trẻ hóa đặc biệt là nhóm học sinh sinh viên. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ kiến thức, thực hành và tiếp cận chương trình bao cao su phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS và một số yếu tố liên quan ở sinh viên các trường Cao đẳng, Đại học tại thành phố Cần Thơ năm 2021. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô tả cắt ngang trên 1.032 sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2021. Thông tin thu thập bao gồm thông tin chung, kiến thức và thực hành phòng lây nhiễm HIV/AIDS. **Kết quả:** Tỷ lệ kiến thức đạt là 79,7, tỷ lệ thực hành đúng là 80,6%, tỷ lệ tiếp cận chương trình BCS là 91,8%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức bao gồm: nhóm tuổi (OR=3,1), giới (OR=1,4), ngành học và năm học (OR=2), tiếp cận truyền thông (OR=1,6). Các yếu tố liên quan đến thực hành gồm: tiếp cận truyền thông (OR=1,8) và tiếp cận chương trình BCS (OR=2,2). **Kết luận:** Kiến thức và thực hành phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS ở sinh viên tương đối cao là 79,7% và 80,6%. Tỷ lệ tiếp cận chương trình bao cao su đạt 91,8%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức gồm: nhóm tuổi, giới, ngành học, năm học và tiếp cận truyền thông. Các yếu tố liên quan đến thực hành gồm: tiếp cận truyền thông và tiếp cận chương trình BCS.

Từ khóa: HIV/AIDS, sinh viên, KAP, chương trình bao cao su.

ABSTRACT

**KNOWLEDGE, PRACTICE AND APPROACH TO THE PROGRAM
OF CONDOMS TO PREVENT HIV/AIDS INFECTION
AMONG COLLEGE AND UNIVERSITY STUDENTS
IN CAN THO CITY IN 2021**

Nguyen Trong Nhan^{1}, Duong Phuc Lam², Nguyen Tan Tai¹,
Pham Nguyen Anh Thu¹, Trinh Thi Van¹*

1. Can Tho City Center for Disease Control

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: HIV/AIDS is still a threat to the world's health and economic and social development. In recent years, the number of people infected with HIV/AIDS has continued to increase and the age group is gradually getting younger, especially students. **Objectives:** To determine the rate of knowledge, practice and accessibility to the HIV/AIDS prevention condom program and some related factors among college and university students in Can Tho city in 2021. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 1032 students of

universities and colleges in Can Tho city in 2021. Collected information included general information, knowledge and practice of HIV/AIDS infection prevention. **Results:** The rate of correct knowledge was 79.7, the rate of correct practice was 80.6%, the rate of accessing the condom program was 91.8%. Factors related to knowledge included: age group (OR=3.1), gender (OR=1.4), major and year of study (OR=2), access to media (OR=1.6). Factors related to practice include: access to media (OR=1.8) and access to the condom program (OR=2.2). **Conclusions:** Knowledge and practice of preventing HIV/AIDS infection among students are relatively high at 79.7% and 80.6% respectively. The rate of access to the condom program reached 91.8%. Factors related to knowledge include: age group, gender, major, year of study and access to media. Factors related to practice include: access to media and access to the condom program.

Keywords: HIV/AIDS, students, KAP, condom program.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, HIV/AIDS không chỉ là mối đe dọa đối với tính mạng, sức khỏe của con người mà còn tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế, xã hội và đe dọa sự phát triển bền vững của các quốc gia trên toàn thế giới. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc về phòng chống AIDS (UNAIDS), cuối năm 2019 trên thế giới có hơn 38 triệu người đang sống chung với HIV/AIDS [6], [9]. Tại Việt Nam, theo báo cáo của Bộ Y tế, đến 31/10/2019 cả nước có 211.981 trường hợp nhiễm HIV còn sống và 103.426 người nhiễm HIV đã tử vong [2]. Thành phố Cần Thơ những năm gần đây cũng là một điểm nóng về HIV/AIDS, số ca nhiễm được phát hiện năm 2020 vẫn tiếp tục tăng so với các năm trước, độ tuổi nhiễm đang dần trẻ hóa, có dấu hiệu tăng số nhiễm HIV nhóm tuổi từ 16 đến 25 tuổi [7]. Theo nghiên cứu của Lưu Huỳnh Bảo Châu về tỷ lệ nhiễm HIV ở các phòng tư vấn xét nghiệm tại Cần Thơ năm 2020, độ tuổi từ 16-30 chiếm tỷ lệ cao nhất là 75,4%, điểm đáng lưu ý là học sinh/sinh viên (HS/SV) chiếm đến 22,3% [3]. HIV/AIDS tại Cần Thơ vẫn đang trong giai đoạn dịch tập trung nhưng có nguy cơ lan tràn dịch ra cộng đồng, đe dọa sức khỏe của thể hệ trẻ nói chung và HSSV nói riêng. Do đó Cần Thơ đã và đang tiếp tục triển khai các hoạt động truyền thông và cung cấp dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS cho nhóm đối tượng dễ bị lây nhiễm như HSSV đặc biệt là chương trình bao cao su (BCS). Từ thực tế trên, câu hỏi đặt ra là kiến thức, thực hành và sự tiếp cận chương trình BCS phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS của nhóm đối tượng này như thế nào và những yếu tố nào ảnh hưởng đến kiến thức, thực hành phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS của họ? Để trả lời cho câu hỏi trên, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài “Kiến thức, thực hành và tiếp cận chương trình bao cao su phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS ở sinh viên các trường Cao đẳng, Đại học tại thành phố Cần Thơ năm 2021” với mục tiêu:

+ Xác định tỷ lệ kiến thức, thực hành đúng và tiếp cận chương trình BCS phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS ở SV các trường Cao đẳng, Đại học tại thành phố Cần Thơ năm 2021.

+ Xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS ở SV các trường Cao đẳng, Đại học tại thành phố Cần Thơ năm 2021.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** SV các trường Cao đẳng, Đại học tại thành phố Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** SV đang học tại các trường Cao đẳng, Đại học tại thành phố Cần Thơ năm 2021.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** SV từ chối tham gia nghiên cứu hoặc vắng mặt trong các lần điều tra viên đến thu thập số liệu nghiên cứu.

- **Thời gian:** Từ 4/2021 đến 12/2021.

- **Địa điểm:** Tại các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Sử dụng công thức ước lượng 1 tỷ lệ $n = (Z_{1-\alpha/2})^2 \times \frac{p \times (1-p)}{d^2}$

Trong đó, hệ số tin cậy $Z_{1-\alpha/2}=1,96$, sai số cho phép $d=0,04$, $p=0,688$ (tỷ lệ sinh viên có kiến thức đạt về phòng, chống HIV/AIDS theo nghiên cứu của tác giả Võ Thị Năm (2016) tại các trường Cao đẳng, Đại học trên địa bàn thành phố Cần Thơ [4]). Do chọn mẫu cụm nên chúng tôi nhân với hiệu lực thiết kế (DE) là 2. Cỡ mẫu tối thiểu cần có trong nghiên cứu này là $n=1.032$ mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu cụm.

+ Theo số liệu thống kê tại thành phố Cần Thơ hiện tại có 7 trường Đại học và 10 trường Cao Đẳng. Chọn ngẫu nhiên 4 trường Cao đẳng và 4 trường Đại học vào nghiên cứu, kết quả 8 trường được chọn là: Cao đẳng Cần Thơ, Cao đẳng Nghề Cần Thơ, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Đại học Kỹ thuật - Công nghệ, Đại học Cần Thơ, Đại học Tây Đô và Đại học Nam Cần Thơ.

+ Tổng số mẫu là 1.032, vậy số mẫu tại mỗi trường là 129 mẫu. Tiến hành chọn ngẫu nhiên các lớp tại các trường đến khi đủ số lượng 129 SV ở mỗi trường.

+ Tại mỗi lớp được chọn, chọn tất cả sinh viên đủ tiêu chuẩn vào nghiên cứu.

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ Đặc điểm chung đối tượng: Tuổi; giới; dân tộc; tôn giáo; nơi sống, đặc điểm học tập (loại hình đào tạo, ngành học, năm học).

+ Kiến thức phòng, chống HIV/AIDS: Theo chỉ số dự phòng 20, bộ chỉ số Quốc gia (đối với nhóm thanh thiếu niên), đánh giá là có kiến thức đúng khi trả lời đúng 5 nội dung sau: Có thể phòng tránh HIV bằng cách luôn sử dụng BCS; quan hệ tình dục (QHTD) với 1 bạn tình chung thủy và không bị nhiễm bệnh; một người khỏe mạnh có thể đã nhiễm HIV; HIV không lây truyền qua muỗi đốt; ăn chung với người nhiễm HIV hoặc người đang sống chung với HIV/AIDS không lây nhiễm HIV.

+ Thực hành phòng ngừa HIV/AIDS: ĐTNC có sử dụng BCS trong lần QHTD gần nhất được đánh giá là có thực hành đúng.

+ Tiếp cận chương trình BCS: ĐTNC có được nhận BCS miễn phí hoặc tự nhận định có thể có được BCS (bao gồm cả mua và nhận miễn phí) bất cứ khi nào có nhu cầu là có tiếp cận chương trình BCS.

+ Một số yếu tố liên quan: Tuổi, giới tính, tiếp cận truyền thông, năm học...

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Phát vấn ĐTNC thông qua bộ câu hỏi tự điền không ghi tên.

- **Phương pháp xử lý và phân tích số liệu:** Nhập và xử lý số liệu qua phần mềm SPSS 22.0. Số liệu thống kê mô tả được trình bày theo tần số, tỷ lệ. Thống kê phân tích sử dụng kiểm định Khi bình phương để đánh sự khác biệt với mức ý nghĩa thống kê 5%.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Y đức Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Có sự đồng thuận của ĐTNC.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu trên 1.032 đối tượng là sinh viên các trường đại học và cao đẳng trên địa bàn thành phố Cần Thơ, kết quả nghiên cứu như sau:

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Thông tin chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi	18-20	780	75,6
	21-22	211	20,4
	>22	41	4,0
Giới tính	Nam	634	61,4
	Nữ	398	38,6
Ngành học	Ngành sức khỏe	161	15,6
	Ngành khác	871	84,4
Năm học	Năm 1	281	27,2
	Năm 2	455	44,1
	Năm 3 và 4	296	28,7

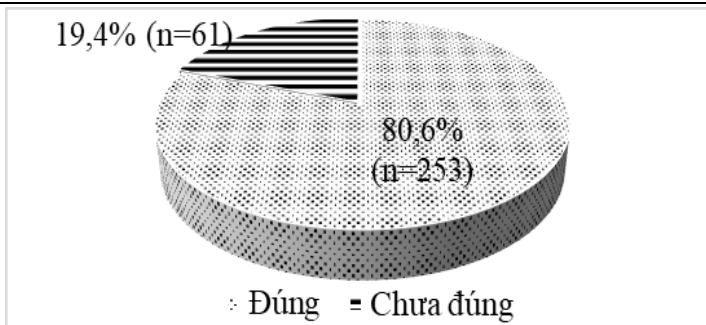
Nhận xét: Tỷ lệ đối tượng 18-20 tuổi chiếm 75,6%. Tỷ lệ nam cao hơn nữ với 61,4% nam. Chỉ có 15,6% ĐTNC thuộc ngành sức khỏe. ĐTNC là sinh viên năm 2 chiếm tỷ lệ cao nhất là 44,1%.

3.2. Kiến thức, thực hành và tiếp cận chương trình BCS phòng ngừa HIV/AIDS

Bảng 2. Kiến thức đúng về phòng ngừa HIV/AIDS trong QHTD

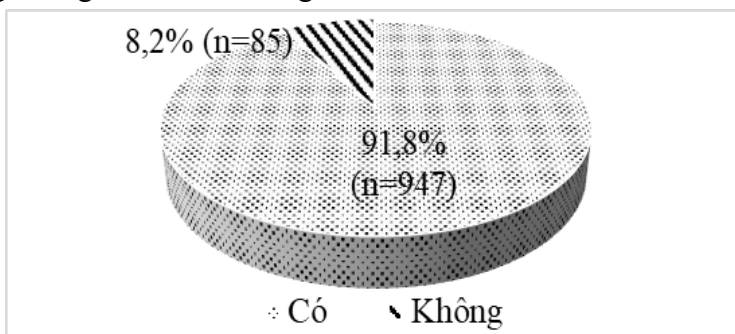
Nội dung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Có thể phòng tránh HIV bằng cách luôn sử dụng BCS	1.001	97,0
QHTD với 1 bạn tình chung thủy và không bị nhiễm bệnh	945	91,6
Một người khỏe mạnh có thể đã nhiễm HIV	992	96,1
HIV không lây truyền qua muỗi đốt	963	93,3
Ăn chung với người nhiễm HIV hoặc người đang sống chung với HIV/AIDS không lây nhiễm HIV	942	91,3
Kiến thức chung	823	79,7

Nhận xét: Kiến thức đúng về phòng ngừa lây nhiễm HIV của ĐTNC đạt khá cao, dao động từ 91,3% đến 97%. Tỷ lệ kiến thức chung đúng đạt 79,7%.



Biểu đồ 1. Thực hành đúng về phòng ngừa HIV/AIDS trong QHTD

Nhận xét: Trong số những ĐTNC đã từng QHTD (314 ĐTNC, chiếm 30,4%), tỷ lệ thực hành phòng chống HIV/AIDS đúng là 80,6%.



Biểu đồ 2. Khả năng tiếp cận chương trình BCS của đối tượng nghiên cứu

Nhận xét: Có 91,8% ĐTNC có khả năng tiếp cận BCS khi có nhu cầu.

3.3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành phòng ngừa HIV/AIDS

Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS

Yếu tố liên quan		Kiến thức chung				OR (CI 95%)	p
		Đạt		Chưa đạt			
		n	(%)	n	(%)		
Tuổi	>20	229	90,9	23	9,1	3,1 (1,97-4,94)	<0,001
	18-20	594	76,2	186	23,8		
Giới tính	Nữ	331	83,2	67	16,8	1,4 (1,03-1,97)	0,03
	Nam	492	77,6	142	22,4		
Ngành học	Ngành sức khỏe	161	100	0	0,0	-	<0,001
	Ngành khác	662	76,0	209	24,0		
Năm học	Năm 1	176	62,6	105	37,4	-	-
	Năm 2	351	77,1	104	22,9	2,0 (1,45-2,79)	<0,001
	Năm 3 và 4	296	100	0	0,0	-	<0,001
Tiếp cận truyền thông	Có	399	83,6	78	16,4	1,6 (1,16-2,16)	0,004
	Không	424	76,4	131	23,6		

Nhận xét: Ghi nhận có mối liên quan giữa nhóm tuổi, giới tính, ngành học, năm học và tiếp cận truyền thông với kiến thức phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS của SV.

Bảng 4. Các yếu tố liên quan đến thực hành phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS

Yếu tố liên quan		Thực hành				OR (CI 95%)	p
		Đúng		Chưa đúng			
		n	(%)	n	(%)		
Tiếp cận truyền thông	Có	150	84,7	27	15,3	1,8 (1,04-3,22)	0,034
	Không	103	75,2	34	24,8		
Kiến thức chung	Đạt	212	80,0	53	20,0	0,8 (0,35-1,76)	0,55
	Chưa đạt	41	83,7	8	16,3		
Tiếp cận chương trình BCS	Có	240	82,2	52	17,8	2,2 (1,30-7,87)	0,008
	Không	13	59,1	9	40,9		

Nhận xét: Có mối liên quan giữa tiếp cận truyền thông, khả năng tiếp cận chương trình BCS với thực hành phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS trong QHTD của ĐTNCT.

IV. BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu của chúng tôi, phân bố ĐTNCT hầu hết tập trung ở nhóm 18-22 tuổi (nhóm 18-20 tuổi chiếm 75,6% và 21-22 tuổi chiếm 20,4%). Lý do của sự phân bố nhóm tuổi này là vì đây là độ tuổi chủ yếu của sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Võ Thị Năm (2016) với 99,6% ĐTNCT 18-25 tuổi [4] và nghiên cứu Huỳnh Thị Như Thúy (2020) với 84,3% ĐTNCT dưới 24 tuổi [8]. Phần lớn ĐTNCT của chúng tôi là sinh viên nam chiếm đến 61,4%. Do một số trường được chọn trong nghiên cứu như trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật và Đại học Kỹ thuật - Công nghệ có tỷ trọng sinh viên nam cao hơn nữ nên kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng ghi nhận tỷ lệ nam giới cao hơn. Trong nghiên cứu có 15,6% sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Văn Nu (2020) tại Bến Tre với 16,4% sinh viên ngành sức khỏe [5]. Nghiên cứu ghi nhận 27,2% ĐTNCT là sinh viên năm nhất, tương tự nghiên cứu của Nguyễn Văn Nu (2020) với tỷ lệ sinh viên năm nhất là 30,7% [5].

Kiến thức, thực hành và tiếp cận chương trình BCS phòng ngừa HIV/AIDS:

Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ sinh viên trả lời đúng từng nội dung kiến thức về phòng ngừa lây nhiễm HIV khá cao, dao động từ thấp nhất là 91,3% đến cao nhất là 97%. Kết quả này phần nào cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Võ Thị Năm (2016) với tỷ lệ sinh viên trả lời đúng nội dung về sử dụng BCS cho mỗi lần QHTD sẽ làm giảm lây nhiễm HIV là 87,3%, nội dung QHTD duy nhất với một bạn tình sẽ làm giảm nguy cơ lây nhiễm HIV là 81,8%, nội dung muối cắn không thể lây truyền HIV là 85,7% và nội dung một người trông khỏe mạnh có thể đã bị nhiễm HIV là 85% [4]. Còn so với nghiên cứu của Huỳnh Thị Như Thúy (2020) với tỷ lệ trả lời đúng các nội dung kiến thức phòng ngừa lây nhiễm HIV dao động từ 57,5 (người khoẻ mạnh có thể đang nhiễm HIV/AIDS) đến 88,8% (sống chung nhà với người bệnh không lây nhiễm HIV/AIDS) thì tỷ lệ kiến thức đúng trong nghiên cứu của chúng tôi vẫn cao hơn [8].

Về kiến thức chung, kết quả nghiên cứu ghi nhận 79,7% sinh viên có kiến thức chung đúng về phòng ngừa HIV/AIDS, kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Võ Thị Năm (2016) tại Cần Thơ với 68,8% [4] và Nguyễn Văn Nu (2020) ở Bến Tre với 66% [5]. Từ đó cho thấy, theo thời gian, kiến thức của sinh viên về HIV/AIDS ngày càng cải thiện. Đây là

kết quả của hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS đang triển khai trong những năm qua đã tác động tích cực đến sinh viên các trường đại học cao đẳng tại thành phố Cần Thơ. Bên cạnh đó, quá trình giảng dạy của nhà trường cùng với việc tiếp cận thông tin ngày càng dễ dàng cũng làm tăng sự am hiểu của sinh viên đối với HIV/AIDS.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong tổng số 1.032 sinh viên tham gia nghiên cứu, có 314 ĐTNC (30,4%) đã từng QHTD. Trong số này, có 80,6% sinh viên thực hành đúng về phòng ngừa HIV/AIDS trong QHTD. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Võ Thị Năm (2016) thực hiện trên sinh viên ở Cần Thơ với tỷ lệ này là 57% [4]. Sự khác biệt này là do theo thời gian, kiến thức của sinh viên ngày càng cải thiện, cùng với sự giáo dục từ nhà trường cũng như việc dễ dàng tiếp cận BCS hơn đã kéo theo tỷ lệ thực hành đúng về phòng ngừa HIV/AIDS khi QHTD cũng ngày càng tốt hơn.

Trong tổng số 1.032 SV tham gia nghiên cứu, có 91,8% ĐTNC cho rằng họ có thể dễ dàng tiếp cận BCS khi có nhu cầu. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Võ Thị Năm (2016) với tỷ lệ này là 90,6% [4]. Điều này là dễ hiểu vì hiện tại sinh viên có thể dễ dàng mua được BCS ở rất nhiều nơi như nhà thuốc, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng BCS... và có thể mua bất cứ lúc nào vì nhiều nơi trong số này mở cửa 24/24. Bên cạnh đó giá BCS ngày càng dễ tiếp cận, các chương trình cấp phát BCS miễn phí cũng đang triển khai rầm rộ. Đây là kết quả sau quá trình thực hiện Quyết định 2177/QĐ-BYT ngày 27 tháng 06 năm 2011 của Bộ Y Tế về việc Phê duyệt “Chương trình tổng thể bao cao su Việt Nam giai đoạn 2011-2020” với mục tiêu chung là đáp ứng đúng, đủ và kịp thời BCS có chất lượng ngày càng cao cho mọi khách hàng có nhu cầu sử dụng [1]. Kết quả này cũng cho thấy tỷ lệ tiếp cận BCS ở sinh viên Cần Thơ đã đạt mục tiêu 90% nhu cầu sử dụng BCS được đáp ứng qua tiếp thị xã hội và thị trường tự do trong quyết định trên [1].

Các yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành phòng ngừa HIV/AIDS:

Trong nghiên cứu, những sinh viên tuổi >20 có kiến thức chung đạt cao gấp 3,1 lần nhóm 18-20 tuổi, tương tự, sinh viên năm 2 trở lên có kiến thức chung đạt cao hơn so với sinh viên năm nhất. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Võ Thị Năm (2016) ghi nhận sinh viên >20 tuổi có kiến thức đạt cao gấp 3,2 lần sinh viên 18-20 tuổi [4] và nghiên cứu của Nguyễn Văn Nu (2020) ghi nhận sinh viên năm có thời gian học ≥ 1 năm có kiến thức đạt cao gấp 3,6 lần sinh viên học dưới 1 năm [5]. Kết quả này có thể lý giải vì kiến thức là quá trình học hỏi và tích lũy theo thời gian, những sinh viên lớn tuổi hơn, có quá trình học tập lâu hơn thì có cơ hội tiếp cận, được trao đổi và tích lũy được nhiều kiến thức hơn.

Theo kết quả nghiên cứu, sinh viên nữ có tỷ lệ kiến thức đúng cao hơn sinh viên nam (OR=1,4), kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Văn Nu (2020) với OR=5,3 [5]. Nữ giới thường quan tâm và chủ động tìm hiểu thông tin về phòng ngừa HIV/AIDS để biết cách tự bảo vệ bản thân, bên cạnh đó nữ giới thường phát triển sớm và được tiếp cận giáo dục giới tính sớm hơn nam giới nên họ thường có kiến thức tốt hơn. Nghiên cứu cũng ghi nhận sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe có kiến thức về phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS tốt hơn các ngành khác với 100% sinh viên ngành sức khỏe có kiến thức đúng, tương tự nghiên cứu của Nguyễn Văn Nu (2020) ghi nhận tỷ lệ này là 93,9% (OR=10,1) [5]. Đây là điều dễ hiểu vì sinh viên khối ngành sức khỏe được đào tạo chuyên môn về y tế trong quá trình học tập nên có kiến thức phòng ngừa HIV/AIDS tốt hơn những ngành khác.

Những sinh viên có tiếp cận với những kênh truyền thông có tỷ lệ kiến thức đạt cao gấp 1,6 lần sinh viên không tiếp cận truyền thông thường xuyên. Tương tự, nghiên cứu của Nguyễn Văn Nu (2020) cũng ghi nhận sinh viên nhận được thông tin về HIV/AIDS thì có kiến thức tốt hơn (OR=2) [5]. Vấn đề này có thể hiểu đơn giản là kiến thức đến từ việc đọc, học, tích lũy được từ các kênh truyền thông nói trên.

Những ĐTNC có tiếp cận truyền thông về HIV/AIDS thì thực hành phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS trong QHTD tốt hơn những sinh viên không được tiếp cận truyền thông (OR=1,8). Nghiên cứu của Võ Thị Năm cũng ghi nhận kết quả tương tự với OR=2,3 [4]. Kết quả này cho thấy, hoạt động truyền thông về HIV/AIDS đã phần nào mang lại hiệu quả tốt, thay đổi được hành vi QHTD của SV. Tuy nhiên nghiên cứu lại không ghi nhận mối liên quan giữa kiến thức và thực hành phòng ngừa HIV/AIDS ($p>0,05$), nghiên cứu của Võ Thị Năm cũng không ghi nhận mối liên quan này ($p>0,05$) [4]. Điều này có thể do nhiều SV tuy biết về cần thiết sử dụng BCS trong QHTD nhưng lại không thực hiện, lý do những ĐTNC đưa ra trong nghiên cứu này chủ yếu là do bản thân hoặc bạn tình không thích dùng BCS và luôn tin tưởng bạn tình. Nghiên cứu cũng ghi nhận ĐTNC dễ dàng tiếp cận chương trình BCS thì có tỷ lệ thực hành đúng cao hơn (OR=2,2), vấn đề này có thể hiểu là muốn thực hành phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS trong QHTD đúng thì ĐTNC cần phải tiếp cận được BCS, nên những sinh viên dễ dàng tiếp cận chương trình BCS thì có tỷ lệ thực hành đúng cao hơn.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực hiện trên 1.032 đối tượng là sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng tại thành phố Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ kiến thức và thực hành đúng về phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS tương đối cao là 79,7% và 80,6%, tỷ lệ sinh viên có khả năng tiếp cận chương trình BCS là 91,8%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức phòng lây nhiễm HIV/AIDS của sinh viên gồm nhóm tuổi, giới tính, ngành học, năm học, tiếp cận truyền thông. Các yếu tố liên quan đến thực hành phòng lây nhiễm HIV/AIDS trong QHTD là tiếp cận truyền thông và tiếp cận chương trình BCS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y Tế (2011), Quyết định 2177/QĐ-BYT ngày 27 tháng 06 năm 2011 của Bộ Y Tế về việc Phê duyệt “Chương trình tổng thể bao cao su Việt Nam giai đoạn 2011-2020”.
2. Bộ y tế (2020), Báo cáo kết quả công tác phòng, chống HIV/AIDS năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2020.
3. Lưu Huỳnh Bảo Châu (2020), “Nghiên cứu thực trạng nhiễm HIV và yếu tố liên quan của khách hàng tại các phòng tư vấn xét nghiệm HIV Thành phố Cần Thơ năm 2020”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
4. Võ Thị Năm, Dấp Thanh Giang, Đinh Thanh Nam (2016), “Nghiên cứu kiến thức và thực hành về phòng, chống HIV/AIDS trong nhóm nam sinh viên của các trường Cao đẳng và Đại học tại thành phố Cần Thơ năm 2016”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Cần Thơ.

5. Nguyễn Văn Nu (2020), “Nghiên cứu kiến thức, thái độ về phòng, chống HIV/AIDS trước và sau can thiệp của sinh viên các trường trung cấp, cao đẳng, đại học trên địa bàn Tỉnh Bến Tre năm 2019-2020”, Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
6. Thủ Tướng Chính Phủ (2012), Chiến lược Quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS ở Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn 2030.
7. Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Cần Thơ (2021), Kết quả hoạt động phòng, chống HIV/AIDS năm 2020 và Kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ năm 2021.
8. Huỳnh Thị Như Thúy (2020), “Khảo sát sự hiểu biết về việc phòng chống HIV/AIDS của sinh viên khóa 15DDS Đại học Nguyễn Tất Thành”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, số 12, tr.70-74.
9. UNAIDS (2020), Global AIDS update 2020.

(Ngày nhận bài: 17/5/2022 – Ngày duyệt đăng: 04/7/2022)

XÂY DỰNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG POLYPHENOL TOÀN PHẦN TRONG CAO ĐẶC RAU CÀNG CUA (*PEPEROMIA PELLUCIDA* (L.) KUNTH) BẰNG QUANG PHỔ UV-VIS

*Nguyễn Ngọc Nhã Thảo**, *Tổng Thành Long*, *Đặng Duy Khánh*,
Nguyễn Thị Trang Đài

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: nnnthao@ctump.edu.vn*

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Rau Càng cua-*Peperomia pellucida* (L.) Kunth chứa nhiều hợp chất polyphenol có tác dụng tốt cho tim mạch, huyết áp, góp phần chữa đái tháo đường... Để kiểm soát chất lượng của cao đặc bào chế từ dược liệu này, việc xây dựng và thẩm định phương pháp định lượng polyphenol toàn phần trong cao bằng quang phổ UV-VIS là cần thiết. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xây dựng và thẩm định phương pháp định lượng polyphenol toàn phần trong cao đặc rau Càng cua bằng quang phổ UV-VIS. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Cao đặc rau Càng cua, định lượng polyphenol toàn phần bằng phương pháp đo quang dựa trên phản ứng tạo màu với thuốc thử folin-ciocalteu; thẩm định phương pháp định lượng theo hướng dẫn của ICH. **Kết quả:** Đã thẩm định phương pháp trên các tiêu chí: Tính tương thích hệ thống, tính đặc hiệu, khoảng tuyến tính, độ đúng, độ chính xác. Các tiêu chí đều đáp ứng yêu cầu của phương pháp định lượng theo quy định. **Kết luận:** Đã xây dựng và thẩm định được phương pháp định lượng polyphenol toàn phần trong cao đặc rau Càng cua bằng quang phổ UV-VIS.

Từ khóa: Rau Càng cua (*Peperomia pellucida* (L.) Kunth), cao đặc rau Càng cua, UV-VIS, Polyphenol toàn phần.